

VAN KHÍ KẾT HỢP DÙNG CHO HỆ THỐNG NƯỚC BẮN, NƯỚC CỐNG VÀ NƯỚC THẢI

Model C50

BERMAD C50 là dòng van khí kết hợp chất lượng cao dùng cho nhiều mạng lưới nước cống và nước thải cũng như nhiều điều kiện hoạt động. Sản phẩm sẽ rút khí trong quá trình nạp đường ống, cho phép giải phóng khí và các túi khí khỏi những đường ống có áp suất cao một cách hiệu quả, đồng thời hỗ trợ việc nạp khí theo thể tích lớn trong trường hợp xả nước.

Phần thân giãn dài cùng phao bên dưới sẽ ngăn chất lỏng tiếp xúc với cơ cấu bên trên.

Với thiết kế khí động học tiên tiến, hai vòi phun và thiết bị Bảo vệ tăng áp (không bắt buộc), loại van này sẽ mang đến sự bảo vệ tuyệt vời trước hiện tượng tích tụ khí, khí gas và hình thành chân không nhờ khả năng đệm kín được cải tiến trong điều kiện áp suất thấp.

Các tính năng và lợi ích

- Thân thẳng với vòi phun tự động có đường kính lớn: Cao hơn lưu lượng khí bình thường.
- Tấm bảo vệ khí động học, che toàn thân: Tránh đóng sớm mà không ảnh hưởng đến việc nạp khí hoặc xả khí.
- Khả năng đệm kín động: Tránh rò rỉ trong điều kiện áp suất thấp (0,8 psi; 0,05 bar).
- Thiết kế thân giãn dài: Ngăn chất rắn tiếp xúc với các bộ phận hoạt động của van.
- Cấu trúc nhỏ gọn, đơn giản và đáng tin cậy với các bộ phận bên trong có khả năng chống mòn đầy đủ: Giảm nhu cầu bảo trì và tăng thời gian sử dụng.
- Hai cổng bảo dưỡng: Cho phép xúc rửa và tháo xả.
- Đầu ra Bên có ren (2"; DN50) để kết nối thiết bị Bảo vệ tăng áp (SP) hoặc thiết bị Ngăn chảy vào trong (IP).
- Phê duyệt của nhà máy và kiểm soát chất lượng: Hiệu suất và thông số kỹ thuật đã được kiểm tra và đo lường trên bàn kiểm tra chuyên dụng, bao gồm cả các điều kiện áp suất chân không.

Các tính năng bổ sung và phụ kiện

- Bảo vệ tăng áp (mã SP): Hoạt động mượt mà hơn, ngăn van và hệ thống bị hư hỏng.
- Ngăn chảy vào trong (mã IP): Ngăn nạp không khí vào trong trường hợp nạp không khí vào trong trường hợp nạp không khí, yêu cầu phải mới lại hoặc vỡ ống xi-phông.
- Van xả (mã Z).

Các ứng dụng điển hình

- Các trạm bơm: Xả khí và ngăn tạo chân không.
- Đường ống Nước bắn: Bảo vệ trước việc tích tụ khí, khí gas và hình thành chân không ở các điểm cao, điểm thay đổi độ dốc và tại các điểm giao nhau của đường/sông.
- Nhà máy xử lý nước thải: Xả khí, bảo vệ trước việc tích tụ khí, khí gas và hình thành chân không.



C50-P



C50-J



C50-C



C50-G



C50-N

Tất cả hình ảnh trong catalog này chỉ mang tính minh họa



Kết nối đầu vào và đầu ra

- Đầu vào:
 - Thân nylon được gia cố bằng thủy tinh (C50-P): ren đực 2-3"; DN50-80, mặt bích 2-4"; DN50-100
 - Thân bằng sắt mềm (C50-C, C50-J): ren đực 2"; DN50, mặt bích 2-3"; DN50-80
 - Thân bằng thép không gỉ (C50-G, C50-N): ren đực 2-3"; DN50-80, mặt bích 2-3"; DN50-80
- Đầu ra: Thành bên, ren cái 2"; DN50

Dữ liệu hoạt động

- Áp suất định mức: 150 psi; ISO PN10 (C50-P), 230 psi; ISO PN16 (C50-C, C50-J, C50-G, C50-N)
- Áp suất hoạt động tối thiểu: 0,8 psi; 0,05 bar
- Áp suất hoạt động tối đa: 150 psi; 10 bar (C50-P), 230 psi; 16 bar (C50-C, C50-J, C50-G, C50-N)
- Nhiệt độ môi trường truyền và nhiệt độ hoạt động: Nước, 33-140°F; 1-60°C

Vật liệu

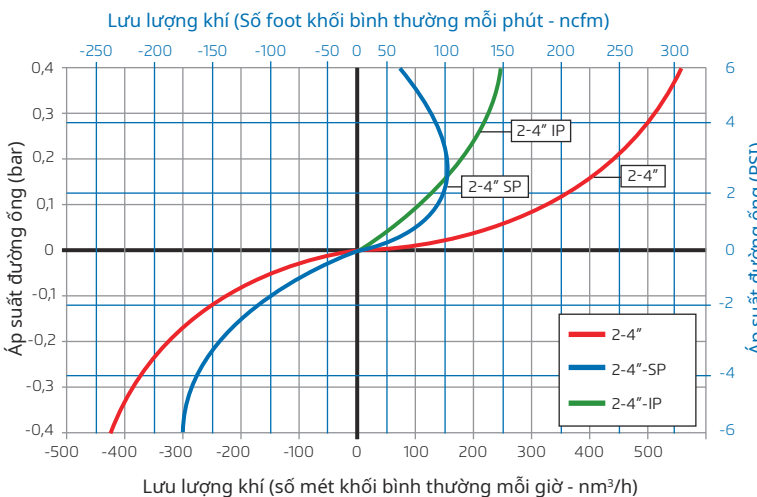
- Thân, cổ và vỏ:
 - Nylon gia cố bằng thủy tinh (C50-P)
 - Sắt mềm (C50-C)
 - Thép không gỉ 316 (C50-N)
- Thân bằng sắt mềm với phần cổ và vỏ bằng Nylon gia cố bằng thủy tinh (C50-J)
- Thân bằng thép không gỉ 316 với phần cổ và vỏ bằng Nylon gia cố bằng thủy tinh (C50-G)
- Cụm phao trên: Polypropylene, Nylon gia cố bằng thủy tinh.
- Cụm phao dưới: Polypropylene, Không bắt buộc – Thép không gỉ 316.
- Cần phao: Thép không gỉ 316
- Chất đàn hồi: EPDM, NBR. Tùy chọn – Viton.
- Lớp phủ cho sắt mềm: Epoxy nấu chảy dính kết

Thông số kỹ thuật vòi phun

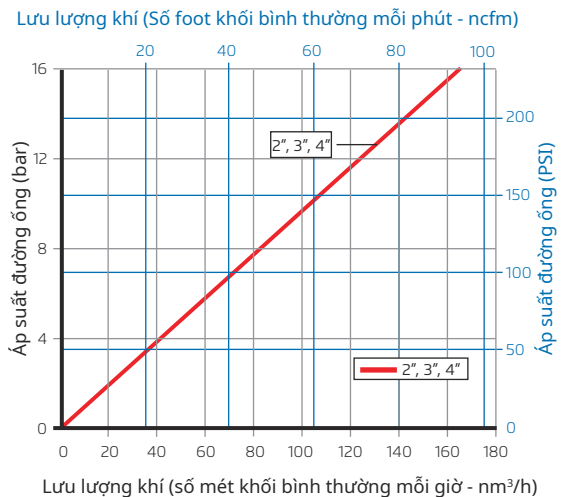
Kích thước đầu vào	Vòi phun tự động		Vòi phun động lực		Bảo vệ tăng áp		
	Diện tích	Đường kính	Diện tích	Số lượng lỗ	Đường kính lỗ	Tổng diện tích	
	Inch vuông mm vuông	inch mm	Inch vuông mm vuông	--	inch mm	Inch vuông mm vuông	
2"-4" DN50-DN100	0,019 12,2	1,772 45,0	2,465 1.590	4	0,157 4	0,078 50	

Biểu đồ hiệu suất lưu lượng khí

Xả khí và nạp khí (Nạp đường ống, Xả đường ống và Điều kiện chân không)

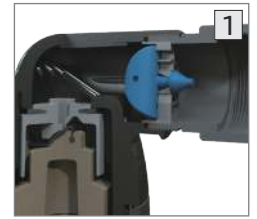
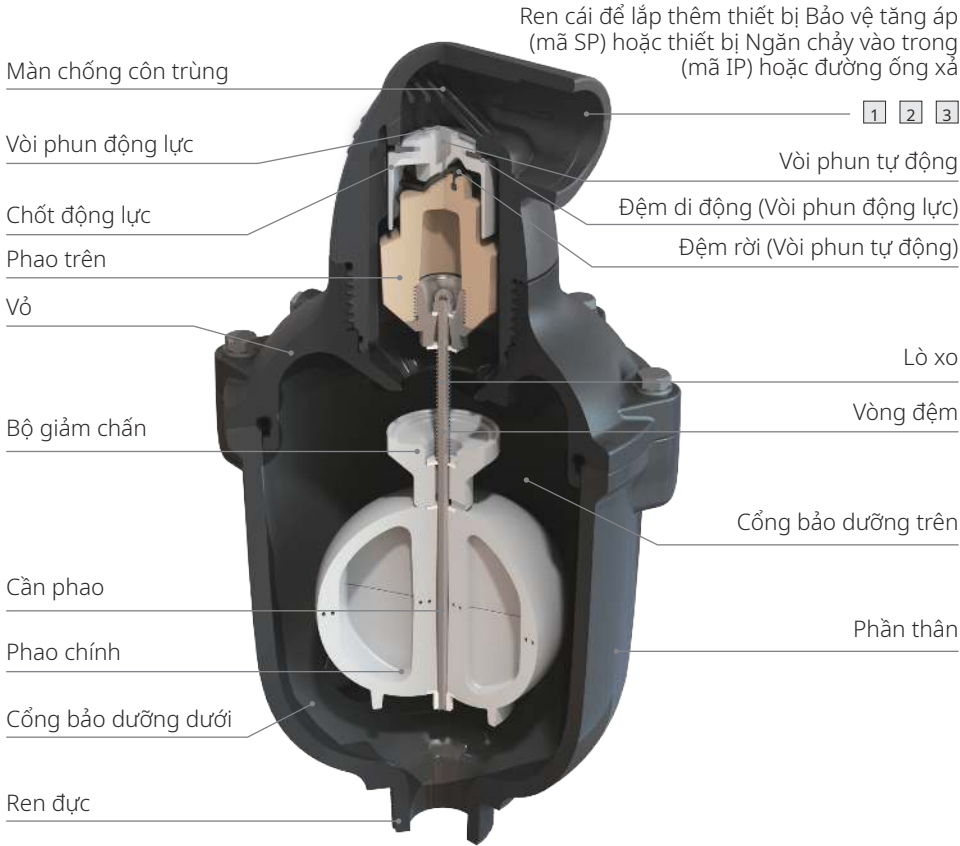


Giải phóng khí (Hoạt động khi có áp suất)

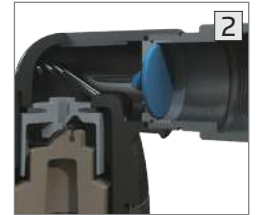


Biểu đồ xả khí và nạp khí dựa trên các số đo thực tế, được đo trên bàn kiểm tra Lưu lượng khí Bermad, theo tiêu chuẩn EN-1074/4 và tham chiếu đến đầu ra Bên. Sử dụng phần mềm Bermad Air để xác định kích thước và định vị van khí một cách tối ưu.

Hình cắt - Phần thân nylon được gia cố bằng thủy tinh (C50-P)



Bảo vệ tăng áp (mã C50-SP)

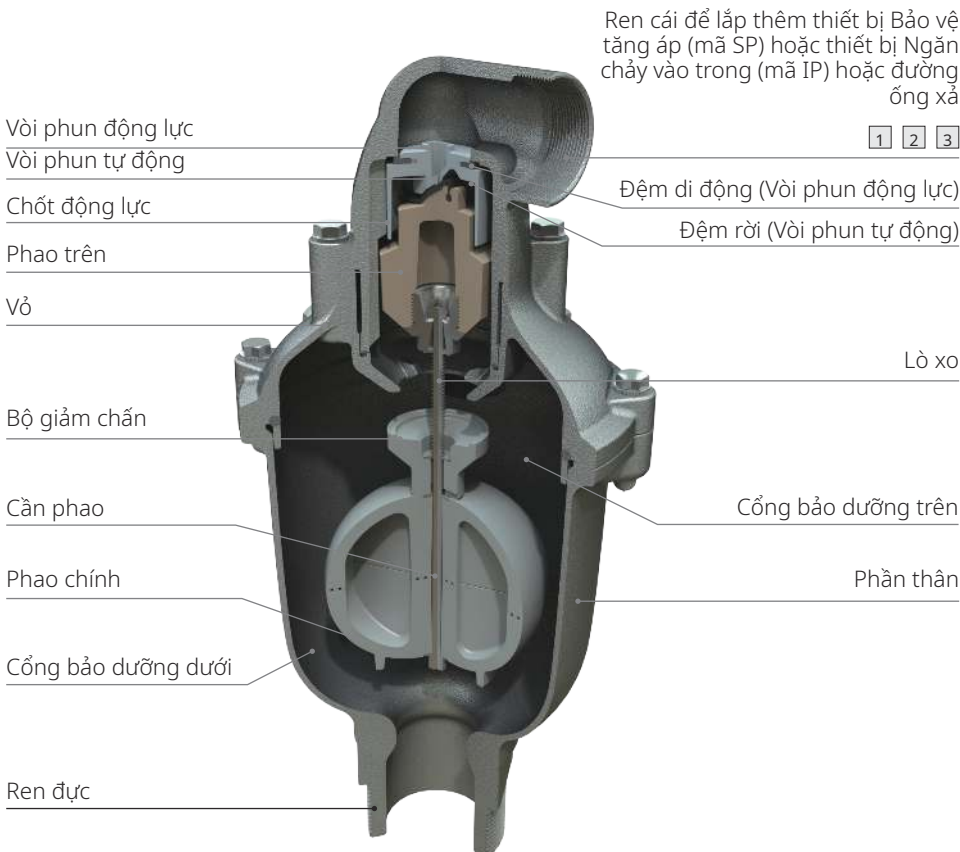


Ngăn chảy vào trong (mã C50-IP)



Phần mở rộng với đầu ra hướng xuống dưới

Hình cắt - Thân bằng thép không gỉ (C50-N)





Kích thước và trọng lượng

		 Nylon gia cố bằng thủy tinh (C50-P)			 Sắt mềm (C50-C)			 Sắt mềm và nylon gia cố bằng thủy tinh (C50-J)		
Kích thước Cỡ	Kết nối	Chiều rộng (D)	Chiều cao (H)	Trọng lượng	Chiều rộng (D)	Chiều cao (H)	Trọng lượng	Chiều rộng (D)	Chiều cao (H)	Trọng lượng
inch		inch	inch	lb	inch	inch	lb	inch	inch	lb
mm		mm	mm	Kg	mm	mm	Kg	mm	mm	Kg
2"	Ren	13,622	18,031	12,8	14,488	19,291	45,2	13,740	19,252	26,4
DN50		346	458	5,8	368	490	20,5	349	489	12,0
2"	Mặt bích	13,622	18,504	14,1	14,488	19,724	49,1	13,740	19,724	30,2
DN50		346	470	6,4	368	501	22,3	349	501	13,7
3"	Ren	13,622	18,031	13,0	---	---	---	---	---	---
DN80		346	458	5,9	---	---	---	---	---	---
3"	Mặt bích	13,622	18,504	14,8	14,488	19,291	52,5	13,740	19,252	33,5
DN80		346	470	6,7	368	490	23,8	349	489	15,2
4"	Mặt bích	13,622	18,504	15,3	14,764	19,291	55,1	14,764	19,291	37,5
DN100		346	470	7,0	375	490	25,0	375	490	17,0

* bao gồm phần mở rộng đã lắp + ống khuỷu 90 độ. Để thêm thiết bị SP/IP, hãy thêm vào Chiều rộng (R) 2,087"; 53 mm

		 Thép không gỉ và nylon gia cố bằng thủy tinh (C50-G)			 Thép không gỉ (C50-N)		
Kích thước Cỡ	Kết nối	Chiều rộng (D)	Chiều cao (H)	Trọng lượng	Chiều rộng (D)	Chiều cao (H)	Trọng lượng
inch		inch	inch	lb	inch	inch	lb
mm		mm	mm	Kg	mm	mm	Kg
2"	Ren	13,622	19,213	23,4	13,661	19,252	37,0
DN50		346	488	10,6	347	489	16,8
2"	Mặt bích	13,622	19,134	29,1	13,661	19,370	41,7
DN50		346	486	13,2	347	492	18,9
3"	Ren	13,622	20,197	28,7	13,661	20,197	41,9
DN80		346	513	13,0	347	513	19,0
3"	Mặt bích	13,622	19,409	35,7	13,661	19,843	48,3
DN80		346	493	16,2	347	504	21,9
4"	Mặt bích	13,622	19,409	41,2	13,661	19,843	49,4
DN100		346	493	18,7	347	504	22,4

* bao gồm phần mở rộng đã lắp + ống khuỷu 90 độ. Để thêm thiết bị SP/IP, hãy thêm vào Chiều rộng (R) 2,087"; 53 mm